

LÝ LUẬN VĂN HỌC TRÊN ĐƯỜNG HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

PHƯƠNG LỰU*

Mấy mươi năm qua thật ra cũng không phải chỉ vì do đổi mới tư duy, mà còn phải kể đến bối cảnh hoà bình, chứ trong chiến tranh, lý luận văn học dù có muốn hội nhập rộng rãi cũng khó thực hiện. Chứng cứ gián tiếp là lý luận văn học cách mạng ở Việt Nam vốn theo chủ nghĩa Mác - Lênin, nhưng trước năm 1975 giới nghiên cứu nước nhà cũng chưa hề có được bất cứ chuyên khảo nào giới thiệu một cách hệ thống tư tưởng văn nghệ của các tác gia kinh điển. Vào cuối những năm 50, đầu những năm 60, Nhà xuất bản Sự thật đã tập hợp và công bố những bài nghiên cứu dài hơi của Jean Fréville về lý luận văn nghệ của Marx, Engels, Lénine, vốn là những bài tổng quan kèm trong những tuyển tập *Karl Marx, Friedrich Engels sur la littérature et l'art; V.I. Lénine sur la littérature et l'art* (Éditions sociales, Paris 1954, 1975). Phải chờ đến sau ngày đất nước thống nhất, mới lần lượt xuất hiện *Học tập tư tưởng văn nghệ V.I. Lénin* của Phương Lưu (1979); *Mác, Anghen, Lénin và một số vấn đề lý luận văn nghệ* của Hà Minh Đức (1982). Nhưng tất nhiên căn nguyên từ đổi mới tư duy là quan trọng nhất. Điều này cũng có một chứng cứ gián tiếp khác là tuy trong hoàn cảnh chiến tranh dai dẳng và vô cùng ác liệt như vậy, nhưng những bài viết về đường lối văn nghệ của Đảng thì nhiều vô kể, từ đó đã có đúc lại thành những chuyên khảo thì cũng không ít như của Hoàng Xuân Nhị, Hà Xuân Trường, v.v... nhưng nhìn chung đều nặng về tuyên truyền giáo dục, chứ chưa chứa đựng được nhiều hàm lượng học thuật. Tất nhiên điều này có mang tính “hợp lý lịch sử”. Song lịch sử không đứng yên, mà là một dòng chảy không ngừng nghỉ, cho nên đến lúc không thể không thay đổi để tư duy hàm chứa cho được những bước tiến mới của lịch sử. Cụ thể trên vấn đề này là phải từ đường lối văn nghệ của Đảng nói riêng hay từ lý luận văn nghệ Mác – Lênin nói chung, mở rộng ra đến di sản và thành tựu về lý luận văn học nghệ thuật của dân tộc và nhân loại. Cho nên nói lý luận văn học đương đại Việt Nam trên con đường hội nhập với thế giới không phải là một chiều độc hành mà là song hành

* GS.TSKH. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

với việc trở về với di sản của dân tộc. Hội nhập không tách rời với “tự hội nhập”, nếu không muốn nói càng hội nhập với nhân loại bao nhiêu thì lại càng cần thiết và có thể “tự hội nhập” với truyền thống dân tộc bấy nhiêu. Quả vậy, hơn hai mươi năm qua, thì lần đầu tiên đã xuất hiện công trình về di sản lý luận văn học cổ điển của dân tộc như *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học trung đại Việt Nam* của Phương Lưu (1997). Còn về thời hiện đại, có thể kể *Lý luận phê bình văn học Việt Nam ba mươi năm đầu thế kỷ XX* của Trần Mạnh Tiến (2002); *Lý luận phê bình văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX – 1945* do Nguyễn Ngọc Thiện chủ biên (2005); *Nhìn lại nửa thế kỷ lý luận hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam* của Phương Lưu (1999). Riêng *Lý luận phê bình văn học Việt Nam thế kỷ XX* của Trần Đình Sử, tuy chỉ là một chương trong *Văn học Việt Nam thế kỷ XX* (2004), nhưng khá dài hơn 100 trang khổ lớn, và lần đầu tiên đã đề cập đến vấn đề này xuyên suốt cả thế kỷ. Ngoài ra không thể quên nhắc đến hàng chục luận án Tiến sĩ, Thạc sĩ viết về cả giai đoạn như Lý luận phê bình văn học thời kỳ 1930-1945, về các nhà lý luận phê bình từ cổ chí kim như Lê Quý Đôn, Hoài Thanh, Đặng Thai Mai, Xuân Diệu, Lương Đức Thiệp, Nguyễn Xuân Huy, kể cả ở các đô thị miền Nam thời chống Mỹ, mặc dù với những khuynh hướng khác nhau như về Vũ Hạnh, Nguyễn Văn Trung, v.v... Qua đây không khó thấy, muốn viết cho sát đúng về lý luận văn học Việt Nam thời trung đại không thể không nắm chắc lý luận văn học cổ điển Trung Hoa, cũng như viết về lý luận văn học nước nhà thế kỷ XX không thể không hiểu biết về lý luận văn học hiện đại phương Tây và Nga – Xô viết như sẽ thấy những dẫn chứng ở sau. Cho nên vấn đề hội nhập với thế giới được trình bày cụ thể tiếp theo dưới đây, thật ra là một nhu cầu nội tại của lý luận văn học dân tộc ngay ở việc tự phát hiện di sản và thành tựu của chính mình.

Sự hội nhập với thế giới hơn hai mươi năm qua của lý luận văn học đương đại Việt Nam, thật ra cũng không hề có chuyện quay lưng lại với các “đối tác truyền thống”. Như về lý luận văn học Xô viết, trước đây chỉ thiên về những thành tựu có tính chất chính thống, nhưng sau này rất chú ý đến những thành tựu lý luận đột xuất vốn không được coi trọng lắm mà ngày nay đã trở thành di sản quý báu không những của Nga, mà còn của cả thế giới. Có thể kể về Bakhtin, thì có *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết* do Phạm Vĩnh Cư dịch (1992); *Những vấn đề về thi pháp Dostoevsky* do Trần Đình Sử, Lại Nguyên Ân, Vương Trí Nhàn dịch (1993). Hay về Lotman, thì có *Cấu trúc văn bản nghệ thuật* do Trần Ngọc Vương, Trịnh Bá Đĩnh, Nguyễn Thu Thủy dịch (2004). Không những dịch mà còn có những công trình nghiên cứu như *Trường phái hình thức Nga* của Huỳnh Như Phương (2007). Về lý luận văn học Trung Quốc thời cải cách thì có *Phê bình văn học Trung Quốc đương đại* do Trần Minh Sơn dịch (2004). Nói rộng ra về tư tưởng văn nghệ mác-xít, thì tuy vẫn kiên trì mỹ học Mác – Lênin, nhưng cởi mở hơn, không như trước hoàn toàn phủ nhận cho là “chủ nghĩa xét lại”, những quan niệm của Lukacs, Garaudy, Fischer, Lefebvre, v.v... mà thực chất họ là “chủ nghĩa Mác phương Tây” (Western marxism), tuy không theo chủ nghĩa Lênin, nhưng vẫn mang tính chất mác-xít với nhiều nội dung khả thủ như đã thấy qua *Tư tưởng văn hoá văn nghệ của chủ nghĩa Mác phương Tây* của Phương Lưu (2007).

Hội nhập với thế giới không phải chỉ là với những thành tựu hiện đại, mà còn với di sản quá khứ, không phải với phương Tây, mà cả với phương Đông vốn có

nhiều gắn bó với lý luận văn học truyền thống Việt Nam. Về tư liệu gốc, có *Tuỳ viên thi thoại* của Viên Mai do Nguyễn Đức Vân dịch (1999); *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp do Phan Ngọc dịch (1997), v.v... Về mặt nghiên cứu, thì cũng như các vấn đề khác, ít nhiều cũng có những bài viết, nhưng ở đây chỉ kể những chuyên khảo như *Tinh hoa lý luận văn học cổ điển Trung Quốc* của Phương Lưu (1989); *Thi pháp học cổ điển Ấn Độ* của Phan Thu Hiền (2006). Không thể không nói là còn quá ít, khi chỉ mới liên tưởng với trước thời Đổi mới, mà lý luận văn học cổ điển phương Tây cũng đã được dịch và giới thiệu từ Aristote, qua Diderot, Lessing, đến Hegel và Sernyevsky. Thật ra lý luận văn học cổ điển Trung Hoa, Ấn Độ không phải chỉ thiết thân với giới lý luận phương Đông, mà nó đã trở thành một trong hai thành tựu lý luận quan trọng của cả thế giới bên cạnh lý luận văn học hiện đại phương Tây. Vì một lẽ giản đơn là nơi đây đã hàm chứa hai trong ba chiếc nôi lớn của văn minh của loài người, di sản lý luận văn học ở đây, do đó là vô cùng lâu đời, phong phú và liên mạch chứ không đứt đoạn bởi thời Trung cổ như ở phương Tây. Điều lý thú hơn là do lối tư duy trực cảm tổng hợp, nó đã nêu ra những vấn đề về mỹ học và lý luận nghệ thuật, mà sau này lý luận hiện đại phương Tây mới ra sức chứng giải. Thí dụ dòng Thi học Phật Lão ở Trung Hoa vốn đã nêu ra nhiều quan niệm rất tương đồng với lý thuyết sau này của Mallarmé, Baudelaire, Verlaine về tính chất tượng trưng, ám thị, trực giác phi lý tính, sự chan hoà giữa chủ thể và đối tượng, về tính nhạc siêu thăng trong thơ văn, v.v... Hay chủ nghĩa hình thức Nga có nêu ra khái niệm “lạ hoá” (estrangement), thật ra là rất tương đồng với khái niệm “Vakrokti” (sự biểu đạt uốn lượn) của Kuntala, nhà thi học thế kỷ XII của Ấn Độ v.v...

Nói dịch thuật và giới thiệu lý luận văn học cổ điển phương Đông còn ít không hề dẫn đến cái logic cho rằng việc dịch thuật, giới thiệu lý luận văn học hiện đại (kể cả hậu hiện đại) phương Tây rầm rộ nhất trong hơn hai mươi năm qua là quá nhiều, thậm chí phải nói ngược lại là chưa thấm thía vào đâu. Bởi vì dù sao nó là một hiện tượng đương thời, rất hoành tráng lại đang lan toả trên toàn thế giới, mà nếu đến nay chúng ta mới chỉ là thành viên của khối ASEAN thôi, thì đã phải thông lưu với phương Tây rồi, huống chi là ngay từ thời đầu đổi mới chúng ta đã tâm nguyện làm bạn với tất cả các nước. Nhưng cho dù tất cả đều quan trọng như nhau, thì cái nào có thể giải quyết dân trước cứ tiến hành, rồi sẽ đến lượt các mảng khác, không nín kéo dài hàng ngang máy móc. Khách quan mà nói trong thời buổi này phải tập trung nhiều hơn cho phương Tây hiện đại có phần bức bách nhiều hơn, vì ở đây còn có nguyên nhân từ “tâm lý đối ứng”! Bởi vì trước đây trong một thời gian dài, lý luận văn học hiện đại phương Tây thường bị quy là duy tâm, phản động, ngày nay nhìn lại những quan niệm này ít nhiều đều có căn cứ, mang nhiều “yếu tố hợp lý”, chỉ bị thổi phồng bơm to, cực đoan hoá ở cấp độ hệ thống mà thôi. Và bởi vì nó vốn hàm chứa rất nhiều trường phái, cho nên lại có thể cung cấp nhiều “yếu tố hợp lý” cho nền lý luận của chúng ta. Nhưng cũng chính vì mảng này đã được tiến hành nhiều, cho nên cũng đã có không ít bài viết kiểm kê sơ kết lại, do đó không cần thiết phải kể lể cụ thể tỉ mỉ thêm nữa. Ở đây tôi chỉ xin tạm phân loại một cách tương đối như sau: Trước hết là việc dịch thuật như bản dịch của Nguyễn Ngọc riêng về

công trình *Văn học là gì?* của J.P. Sartre (1999) v.v... Cách làm này có tác dụng tốt cho bạn đọc được tiếp xúc toàn diện nguyên ý của tác giả. Nhưng hiểu cho hết cũng không phải dễ, cho nên phải kết hợp giữa tư liệu dịch với việc giới thiệu phân tích, đánh giá sơ bộ trên từng trường phái. Chẳng hạn như việc làm của Đỗ Lai Thuý trong *Nghệ thuật như là thủ pháp* (2001) hay của Trịnh Bá Đình qua *Chủ nghĩa cấu trúc và Văn học* (2002). Tập đại thành về mặt này là công trình *Lý luận phê bình văn học thế giới thế kỷ XX* do Lộc Phương Thuý chủ biên (2007), nhưng cũng chỉ mới tiếp cận được một số trường phái là Phê bình mới, Chủ nghĩa cấu trúc và ký hiệu học, Chủ nghĩa hậu hiện đại, Phân tâm học, Hiện tượng luận. Tất nhiên, trên một ý nghĩa nào đó, cách làm này cân đối hơn cả, nhưng phải là một quá trình lâu dài. Trong lúc đó, lý luận văn học hiện đại vô cùng phong phú, phức tạp, chỉ mới tập trung giới thiệu được năm ba trường phái, về mặt khách quan ít nhiều cũng dễ làm cho người ta ngộ nhận nền lý luận thế kỷ XX của phương Tây, thậm chí của thế giới, chủ yếu chỉ có thế. Hơn nữa giữa các trường phái với nhau lại có những mối liên hệ chằng chịt giao thoa hoặc đối lập, chưa biết cái này thì cũng không hiểu đúng cái kia. Cho nên cần phải có cái nhìn toàn cảnh, nhất là trong nhà trường, miễn là phải nêu cho được mọi điều thiết yếu với sự phân tích đánh giá bước đầu, như chúng tôi đã nỗ lực thực hiện qua công trình *Lý luận phê bình văn học phương Tây thế kỷ XX* (2001).

Hội nhập đã đành không phải là trong thế bị động, mà cũng không phải là câu chuyện “thời thượng”. Mục đích nếu không phải là duy nhất, thì cũng cao nhất của nó là để phát triển cả ngành nghiên cứu văn học của chúng ta như đã quán triệt trong công trình *Nghiên cứu văn học – lý luận và ứng dụng* của Nguyễn Văn Dân (1998). Nhưng cũng có thể nói thêm không phải chỉ ứng dụng vào việc nghiên cứu văn học nước nhà, mà cả với văn học nước ngoài nữa, bởi vì một khi chúng ta đã nắm được phương diện lý luận thì càng lý giải được thấu đáo hơn nhà văn và tác phẩm của chính họ. Nhưng việc vận dụng lý luận nước ngoài vào văn học trong nước cũng bao gồm tất cả các mặt sáng tác, nghiên cứu, phê bình, lý luận. Không thể quên sáng tác, bởi vì không hiếm nhà văn chúng ta do phần lớn không nắm ngoại ngữ phải đua nhau tìm đọc những sách báo dịch thuật hoặc giới thiệu mỹ học của chủ nghĩa hiện sinh, phân tâm học, v.v... Riêng trong nghiên cứu, phê bình đều gắn với những tác phẩm cụ thể, thì có thể thấy hiện tượng vận dụng lý thuyết của một trường phái lý luận nhất định để triển khai vấn đề. Như về Phân tâm học, thì ngoài *Phân tâm học và văn hoá nghệ thuật* (1999), Đỗ Lai Thuý đã vận dụng cụ thể thành công trình *Hồ Xuân Hương, hoài niệm phồn thực* (1999). Về Văn học so sánh, thì ngoài *Từ Văn học so sánh đến Thi học so sánh* (2002), chúng tôi có sự vận dụng cụ thể trong công trình *Văn hoá, văn học Trung Quốc cùng một số liên hệ ở Việt Nam* (1996). Và có thể kể công trình tập thể *Văn học so sánh, lý luận và ứng dụng* do Lưu Văn Bổng chủ biên (2000). Nhưng tiêu biểu nhất về mặt này là những công trình về thi pháp của Trần Đình Sử. Thật ra thi pháp học của tác giả này không hẳn là của một trường phái xác định, mà là đa nguyên về mặt nguồn gốc. Nó có thể khởi đầu bằng lý luận thi pháp trong phân tích hoa của lý luận văn học Xô viết (tác giả có tham gia dịch *Những vấn đề thi pháp của Dostoevsky* của Bakhtin), nhưng về sau ngày càng thu lượm được những khía

cạnh thi pháp học trong các trường phái khác như thi pháp cấu trúc – ký hiệu học, thi pháp lịch sử, chủ nghĩa hình thức Nga, Phê bình mới, Phân tâm học, Hiện tượng học, v.v... như có nhắc đến trong công trình có tính chất lý luận chung là *Dẫn luận thi pháp học* (1996). Chính vì hút nhụy từ nhiều tinh hoa như vậy (tất nhiên không bao giờ có thể tận nguồn), cho nên thi pháp học ở Trần Đình Sử mang một xung lực mạnh. Nó có thể và đã triển khai sự vận dụng vào việc nghiên cứu văn học nước nhà trên cả ba cấp độ. Cấp độ tác phẩm: *Thi pháp Truyện Kiều* (2001). Cấp độ tác giả (toàn bộ sáng tác của một tác giả): *Thi pháp thơ Tố Hữu* (1987). Cấp độ giai đoạn văn học sử: *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam* (1999). Tuy là ở ba cấp độ vận dụng, nhưng ở mỗi cấp độ lại còn vẫn chứa đựng thêm những khía cạnh lý luận tương ứng.

Tuy gắn với các vấn đề đã nêu trên, nhưng hội nhập với lý luận thế giới chủ yếu nhất là nhằm phát triển, đổi mới lý luận văn học nước nhà. Song lý luận văn học cũng có hai bình diện lịch sử và lý thuyết. Về mặt lịch sử, thì những công trình từ *Góp phần xác lập hệ thống quan niệm văn học trung đại Việt Nam* đến *Nhìn lại nửa thế kỷ lý luận hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam* đều không thể hoàn thành được nếu không nắm vững được ở mức độ tối cần thiết lý luận văn học cổ điển Trung Hoa và lý luận văn học Xô viết từ hai mặt tinh hoa và hạn chế của chúng. Ở bình diện lý thuyết có hai cấp độ là yếu tố và hệ thống. Ở cấp độ yếu tố tức là những khái niệm, phạm trù, vấn đề, thì việc hội nhập với lý luận văn học thế giới để phát triển, đổi mới, có thể và đã thực hiện ở dạng chuyên đề và cơ bản về mặt kiến thức. Ở dạng chuyên đề có thể kể *Tiếp nhận văn học* của Phương Lưu (1997), nhất là công trình *Tác phẩm như là quá trình* của Trương Đăng Dung (2004) đã vận dụng Giải thích học và Mỹ học tiếp nhận để triển khai vấn đề tác phẩm luôn luôn biến đổi trong sự tiếp nhận đầy sáng tạo chủ động của người đọc theo dòng chảy thời gian. Thật ra bất kỳ khái niệm hay vấn đề cụ thể gì của lý luận văn học cũng đều cần có những dạng chuyên đề như thế này, nhưng phải chờ đợi cho đầy đủ thì gần như vô hạn. Và chẳng trong lý luận văn học, khái niệm phạm trù là vi mô, nhưng trong vi mô có vĩ mô. Chúng tôi muốn nói tuy là ở những vấn đề, khái niệm, phạm trù cụ thể, nhưng cũng không khơi nguồn ở một trường phái duy nhất, mà vẫn nên là ở nhiều trường phái, nhiều khuynh hướng, miễn là vốn có những khía cạnh tương ứng. Ngay ở dạng cơ bản, điều này cũng thể hiện trong không ít bài viết đăng trên các báo và tạp chí. Nhưng do thiên chức phải thuyết giảng một cách bài bản, hệ thống những khái niệm và phạm trù, dù muốn hay không, các giáo trình buộc phải tập trung thể hiện điều này. Một trong những biểu hiện về cải tiến và nâng cao của giáo trình Lý luận văn học mấy mươi năm qua là dần dần đi sâu hơn vào hai chủ thể sáng tác và tiếp nhận (nhà văn và bạn đọc) mà ở đây chỉ xin lướt qua một vài khía cạnh.

Về tư duy nghệ thuật của nhà văn, trước đây chỉ thấy tư duy hình tượng, nay được chứng minh đó chỉ mới là cơ sở, nó còn hàm chứa những yếu tố của các loại tư duy khác như thể nghiệm, logic đa trị, trực giác, vô thức, v.v... để tạo cho được một loại tư duy mang tính chỉnh thể, mở ra những khả năng tối đa cho việc xây dựng những hình tượng sinh động và sâu sắc về cuộc đời muôn mặt. Để đi đến kết luận đó, đã phải khai thác những quan niệm và ý kiến từ nhiều

nguồn khác nhau. Như về vấn đề thể nghiệm là được kết tinh từ ý kiến của Mác trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, của Lênin trong đối thoại với M. Gorky, của Kim Thánh Thán trong lời bình về *Thủy Hử*, v.v... Còn về logic đa trị mơ hồ, thì tất nhiên có khởi nguồn từ môn Fuzzy logic, kể cả ngành Toán tập mờ của I.A. Zadeh, nhưng sát sườn hơn là từ quan niệm của nhà thi học Nghiêm Vũ đời Tống đến ý kiến của W. Empson, nhà Phê bình mới người Anh. Còn yếu tố trực giác thì không phải chỉ là sự thu hoạch từ mỹ học trực giác H. Henri Bergson, mà còn từ mỹ học “Hoán hình” (Gestalt) của R. Arnheim. Và về yếu tố vô thức thì là kết quả vận dụng tổng hợp giữa Tâm phân học (Psychoanalysis) của S. Freud với Phân tâm học (Analytical psychology) của K. G. Jung, v.v...

Về bạn đọc với tư cách là chủ thể tiếp nhận, thì tất nhiên có khai thác nhiều ở Mỹ học tiếp nhận của trường phái Konstanz, nhưng còn có cả ở Phê bình theo phản ứng bạn đọc (Reader response criticism) của J. Culler, Mỹ học hiện tượng luận của R. Ingarden, Giải thích học văn học của Gadamer, Xã hội học văn học của R. Escarpit, kể cả ý kiến của các nhà văn và nhà lý luận phương Đông, trong đó có Việt Nam ta như Lưu Hiệp, Kim Thánh Thán, Nguyễn Hành, Tố Như, v.v... Qua đây mới có thể triển khai đầy đặn những vấn đề như bạn đọc không đơn thuần chỉ là bạn đọc thực tế với chức năng “cộng đồng sáng tạo” vẫn mang tính chất xã hội học, mà còn là “bạn đọc tiềm ẩn” (implied reader) nằm ngay trong cấu trúc văn bản nghệ thuật, thuộc phạm trù mỹ học. Ngay cái gọi là “cộng đồng sáng tạo” của bạn đọc thực tế, thật ra cũng cần phân biệt thành hai dạng “chính ngộ” và “phản ngộ” (đều không trùng với nguyên ý của tác giả, nhưng có hay không có căn cứ trong văn bản), và cái gọi là “chính ngộ” cũng được thể hiện trên nhiều nấc thang như đồng cảm, thanh lọc, bình tĩnh, ghi tạc, v.v... (Phương Lựu chủ biên, *Lý luận văn học*, tập I, 2002).

Tất nhiên, dù là ở mức độ cơ bản hay chuyên đề, thì vẫn còn dừng lại ở cấp độ yếu tố mà thôi. Còn việc hội nhập để phát triển lý luận văn học ở cấp độ hệ thống, thì phải nói thực rằng chúng ta chưa làm được gì nhiều. Mà xây dựng hệ thống lý luận văn học cũng với lắm mô hình và định hướng cơ bản: Bản thể luận hay nhận thức luận? Văn học chức năng hay văn chương thuần túy? Hình thái ý thức hay nghệ thuật ngôn từ? Chuyển hướng về ngôn ngữ và thể loại hay sang hân văn hóa? Xem ra đây còn là câu chuyện dài dài mà cũng không phải của riêng ai(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, số 4/2009.